

PHỤ LỤC ĐH1

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

(Quyết định số 644/QĐ-HV ngày 30/07/2021 về việc ban hành Chương trình giáo dục đại học ngành Quản trị kinh doanh - trình độ đại học hệ chính quy và quyết định số 1062/QĐ-HV ngày 12/08/2022 về việc bổ sung chuyên ngành trong chương trình giáo dục đại học ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy)

1. ĐIỀU KIỆN TUYỂN SINH

a) Quy định chung:

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

b) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2022:

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở **mục a)** thì thí sinh phải tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 với các bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển tương ứng các ngành của Học viện.

c) Đối với phương thức xét tuyển kết hợp thi ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây:

- Thí sinh có **Chứng chỉ quốc tế SAT**, trong thời hạn 02 năm (tính đến ngày xét tuyển) **từ 1130/1600** trở lên hoặc **ACT từ 25/36** trở lên; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh có **Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế** trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt **IELTS 5.5** trở lên hoặc **TOEFL iBT 65** trở lên hoặc **TOEFL ITP 513** trở lên; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (TW) các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

- Là học sinh chuyên các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc (*các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học*) hoặc hệ chuyên thuộc các trường THPT trọng điểm quốc gia; **Và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên (*Như danh sách các trường THPT chuyên kèm theo*).

d) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy thì ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây:

- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2022 **từ 80 điểm trở lên;**
- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh năm 2022 **từ 700 điểm trở lên;**
- Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022 **từ 20 điểm trở lên.**

2. MỤC TIÊU, KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ ĐẠT ĐƯỢC

2.1 Mục tiêu

Chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh (QTKD) trình độ đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thiết kế nhằm đào tạo và cung ứng nhân lực trình độ cử nhân bậc đại học QTKD trong bối cảnh hội nhập và phát triển của nền kinh tế số. Sinh viên tốt nghiệp đại học Quản trị kinh doanh có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt; có tư duy kinh tế, kinh doanh tổng hợp; có hiểu biết cả lý luận và thực tế chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có khả năng vận dụng những kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản lý kinh tế để triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh; tạo lập và phát triển doanh nghiệp. Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nằm trong chiến lược phát triển của học viện với nội dung “*Tri Thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*” hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “*vừa có tài vừa có đức*” để đóng góp chung vào sự phát triển của đất nước

2.2 Kiến thức

Kiến thức chung gồm:

PLO1: Hiểu và vận dụng được kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ vào học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO2: Hiểu và vận dụng được kiến thức đại cương về khoa học xã hội và khoa học nhân văn vào học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO3: Phân tích và đánh giá được các kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế và quản lý phù hợp với ngành vào thực tiễn (nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô và vĩ mô, nguyên lý vận động của thị trường, ứng dụng phương pháp định lượng vào hỗ trợ ra quyết định quản trị kinh doanh...);

PLO4: Phân tích và đánh giá được các kiến thức thuộc lĩnh vực nhóm ngành quản trị kinh doanh để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn (vận dụng các kiến thức quản trị căn bản để đề xuất các quyết định vận hành doanh nghiệp, đảm bảo nguồn nhân lực của doanh nghiệp ổn định và phát triển theo nhu cầu, triển khai các hoạt động marketing phù hợp với thị trường, phân tích tình hình tài chính và các nguồn huy động vốn, thực hiện các hoạt động quản trị tài chính căn bản trong doanh nghiệp, tổng hợp các yếu tố thuộc môi trường để xác định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp);

PLO5: Phân tích và đánh giá được cơ chế vận hành của một doanh nghiệp trong thực tế (sơ đồ hóa mô hình tổ chức và các chức năng kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích và đánh giá các thành tố của mô hình kinh doanh, xây dựng và triển khai các dự án/kế hoạch kinh doanh).

Kiến thức theo chuyên ngành gồm:

(6.a) Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

PLO6a: Chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp

PLO6.a.1: Phân tích và đánh giá được quy trình, phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.a.2: Hiểu và vận dụng được những kiến thức về đổi mới sáng tạo, phân tích được cơ chế tạo ra hoặc ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp;

PLO6.a.3: Hiểu và vận dụng được các nội dung về hoạch định, tổ chức và kiểm soát hoạt động marketing của doanh nghiệp, tổng hợp và đánh giá được các quyết định phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và sử dụng các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường;

PLO6.a.4: Sáng tạo được kế hoạch khởi sự kinh doanh, kế hoạch tái cấu trúc doanh nghiệp;

PLO 6.a.5: Hiểu và vận dụng được hoạt động kinh doanh quốc tế.

(6.b) Chuyên ngành Thương mại điện tử (TMĐT)

PLO6.b.1: Phân tích và đánh giá được quy trình và phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp;

PLO6.b.2: Hiểu và vận dụng được những khía cạnh Pháp luật về TMĐT và An toàn thông tin trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.b.3: Phân tích và đánh giá được hệ thống TMĐT và phương án phát triển hệ thống TMĐT của doanh nghiệp một cách hiệu quả;

PLO6.b.4: Phân tích và đánh giá được hoạt động bán lẻ trực tuyến thông qua website của doanh nghiệp, qua các sàn TMĐT hoặc qua các nền tảng mạng xã hội khác nhau;

PLO6.b.5: Phân tích và đánh giá được hệ thống giao dịch và thanh toán điện tử với khách hàng và các nhà cung cấp;

PLO6.b.6: Hiểu và vận dụng được mạng máy tính, các phần mềm phổ biến về quản trị doanh nghiệp và các phần mềm tác nghiệp TMĐT thông dụng;

PLO6.b.7: Hiểu và vận dụng được các dịch vụ công trực tuyến dưới vai trò doanh nghiệp;

PLO6.c.1: Phân tích và đánh giá được quy trình, phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.c.2: Hiểu rõ các lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics, Phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai các quyết định quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức;

PLO6.c.3: Hiểu và vận dụng được các kiến thức về giao nhận, vận chuyển hàng hóa, các trung tâm phân phối và vận tải đa phương thức và thanh toán quốc tế;

PLO6.c.4: Hiểu và vận dụng các kiến thức để xây dựng kế hoạch, xác định và quản lý dự trữ sản xuất và dự trữ bán hàng của doanh nghiệp;

PLO6.c.5: Hiểu và vận dụng các kiến thức về hoạt động mua hàng, quản lý khách hàng quản lý nguồn cung ứng hàng ở các doanh nghiệp/tổ chức;

PLO6.c.6: Hiểu và vận dụng các kiến thức để phát triển hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng trong các loại hình doanh nghiệp.

(6.d) Chuyên ngành Quản trị Marketing

PLO6.d.1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức để hoạch định, tổ chức và kiểm soát các hoạt động marketing của doanh nghiệp như phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và triển khai các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường;

PLO6.d.2: Hiểu và vận dụng được các hoạt động marketing trong thị trường công nghiệp/thị trường tổ chức (B2B marketing);

PLO6.d.3 Hiểu và vận dụng được chương trình nghiên cứu marketing nhằm mục đích hiểu về nhu cầu khách hàng, thị trường hoặc đo lường phản ứng thị trường trước các tác lực marketing của doanh nghiệp;

PLO6.d.4: Hiểu và vận dụng được các hoạt động truyền thông marketing của doanh nghiệp;

PLO6.d.5: Hiểu và vận dụng được các công cụ marketing điện tử, sáng tạo được kế hoạch marketing điện tử cho một sản phẩm và thị trường cụ thể.

(6.e) Chuyên ngành kinh doanh số

PLO6.e.1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức và các nguyên lý kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PLO6.e.2: Hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PLO6.e.3: Hiểu và vận dụng được các kiến thức để phân tích, hoạch định, và quản lý các hoạt động kinh doanh trong môi trường số;

PLO6.e.4: Hiểu và vận dụng các công cụ phân tích, đánh giá các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PLO6.e.5: Hiểu và vận dụng các kiến thức để duy trì và phát triển hệ thống kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số.

2.3. Kỹ năng

Các kỹ năng chuyên môn ngành Quản trị kinh doanh bao gồm:

PLO7: Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn tổng hợp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (tư duy hệ thống, giải quyết vấn đề, xác lập mục tiêu khả thi và ra quyết định trong quản trị kinh doanh);

PLO8: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (Thực hiện các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát hoạt động kinh doanh; Xử lý những tình huống phát sinh ở cấp độ quản trị viên cấp cơ sở; Thu thập, phân tích, xử lý thông tin một cách chính xác theo các phương pháp định tính, định lượng).

Kỹ năng chuyên sâu theo chuyên ngành bao gồm:

PLO9.a: *Chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, cụ thể như: vận hành hệ thống kinh doanh của doanh nghiệp, đề xuất cơ chế cho hoạt động đổi mới sáng tạo; lập kế hoạch marketing, triển khai một phần các hoạt động marketing tại doanh nghiệp; xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch khởi sự kinh doanh và kế hoạch tái cấu trúc doanh nghiệp;

PLO9.b: *Chuyên ngành Thương mại Điện tử*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực TMĐT, cụ thể như: vận hành hệ thống kinh doanh điện tử; vận dụng pháp luật về TMĐT và an toàn thông tin trong kinh doanh; lập bản yêu cầu hệ thống TMĐT, lập kế hoạch phát triển hệ thống TMĐT; quản lý dự án ứng dụng TMĐT; vận hành hệ thống bán lẻ trực tuyến trên website của doanh nghiệp, trên sàn TMĐT và trên các nền tảng mạng xã hội phổ biến; xây dựng hệ thống giao dịch và thanh toán điện tử; sử dụng mạng máy tính, sử dụng phần mềm quản trị doanh nghiệp và phần mềm tác nghiệp TMĐT thông dụng;

PLO9.c: *Chuyên ngành Quản trị Logistics*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực logistics như: phân tích và đánh giá các kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; vận hành đại lý giao nhận và khai báo thủ tục hải quan; thực hiện nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế; quản trị chuỗi cung ứng; vận tải đa phương thức; quản trị kho hàng và tồn kho; quản trị hệ thống thông tin logistics; khởi nghiệp và thiết kế mô hình logistics, chuỗi cung ứng; xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; điều hành và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực quản trị logistics và chuỗi cung ứng.

PLO9.d: *Chuyên ngành Quản trị Marketing*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực marketing, cụ thể như: nghiên cứu thị trường, xây dựng chiến lược và chương trình marketing, triển khai các quyết định về sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến hỗn hợp

PLO9.e: Chuyên ngành Kinh doanh số: Có năng lực thực hành nghề nghiệp về các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số, cụ thể như: xây dựng kế hoạch kinh doanh; tổ chức và vận hành hệ thống kinh doanh; phân tích, kiểm tra, đánh giá; phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế số.

PLO10: Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn và các vấn đề kinh tế xã hội;

PLO11: Có kỹ năng làm việc nhóm, biết thành lập và tổ chức tốt công việc theo nhóm;

PLO12: Có các kỹ năng cá nhân và phẩm chất nghề nghiệp trong việc giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, lập kế hoạch và tổ chức công việc;

PLO13: Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

PLO14 : Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương; Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hoà nhập nhanh với khu vực và quốc tế sau khi ra trường.

2.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO15: Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc;

PLO16: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

PLO17: Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ, chuyên môn;

PLO18: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể và đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn.

PLO19: Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn;

PLO20: Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kinh tế - kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước;

PLO21: Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời..

2.5. Ngoại ngữ (Tiếng Anh)

(21) Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương;

(22) Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hoà nhập nhanh với khu vực và quốc tế sau khi ra trường;

(23) Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

3. CÁC CHÍNH SÁCH, HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ HỌC TẬP, SINH HOẠT CHO NGƯỜI HỌC

- Người học được cấp email riêng, cấp tài khoản để sử dụng phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý và theo dõi quá trình học tập của mình, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, kinh phí, học phí, kết quả học tập của cá nhân.
- Bên cạnh các hoạt động nằm trong chương trình đào tạo, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tạo lập văn bản tiếng Việt. Đặc biệt, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các câu lạc bộ do Học viện tổ chức.
- Chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế.

4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm).

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1 Cấu trúc chương trình:

STT	Khối kiến thức	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp <i>Trong đó:</i> - Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành - Kiến thức chuyên ngành	75 58 17
3	Thực tập và Tốt nghiệp	10
	Cộng	130

4.2 Nội dung chương trình

4.2.1 Khối kiến thức chung

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận			
1	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	3	34	10		1	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	2	24	6			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	24	6			

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BAS1153	2	24	6			
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	24	6			
6	Tiếng Anh (Course 1)(*)	BAS1157	4					
7	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	4					
8	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	4					
9	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	2					
10	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	20	4	4	2	
11	Tin học cơ sở 3	INT1156	2	20	4	4	2	
12	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	2	18	6		6	
	Tổng:		31					
Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng								
1	Giáo dục thể chất 1	BAS1106	2	2		26	2	
2	Giáo dục thể chất 2	BAS1107	2	2		26	2	
3	Giáo dục quốc phòng	BAS1105	7,5					
Kiến thức các môn kỹ năng (chọn 3/7)								
1	Kỹ năng thuyết trình	SKD1101	1	6	8		1	
2	Kỹ năng làm việc nhóm	SKD1102	1	6	8		1	
3	Kỹ năng tạo lập văn bản	SKD1103	1	6	8		1	
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	SKD1104	1	6	8		1	
5	Kỹ năng giao tiếp	SKD1105	1	6	8		1	
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	SKD1106	1	6	8		1	
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo	SKD1107	1	6	8		1	

(*): Điều kiện để đăng ký học học phần tiếng Anh Course 1 trong chương trình là sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh từ 150 điểm theo bài thi TOEIC Placement test trở lên; các thí sinh chưa đạt mức điểm trên sẽ phải hoàn thành học phần tiếng Anh bổ trợ Course 0 (mã BAS1156).

4.2.2. Kiến thức cơ bản nhóm ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
13	Toán cao cấp 1	BAS1219	2	24	6			
14	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	24	6			
15	Lý thuyết xác suất và thống kê	BAS1210	3	36	8		1	
16	Toán kinh tế	BSA1241	3	36	8		1	
17	Pháp luật đại cương	BSA1221	2	24	6			
18	Tâm lý quản lý	BSA1236	2	24	6			
	Tổng:		14					

4.2.3 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

4.2.3.1. Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
19	Kinh tế vi mô 1	BSA1310	3	36	8		1	
20	Kinh tế vĩ mô 1	BSA1311	3	36	8		1	
21	Marketing căn bản	MAR1322	3	36	8		1	
22	Nguyên lý kế toán	FIA1321	3	36	8		1	
23	Kinh tế lượng	BSA1309	3	36	8		1	
24	Quản trị học	BSA1328	3	36	8		1	
25	Quản trị chiến lược	BSA1325	3	36	8		1	BSA1328
26	Quản trị nhân lực	BSA1331	3	36	8		1	BSA1328
27	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FIA1324	3	36	8		1	BSA1328
28	Quản trị sản xuất	BSA1333	3	36	8		1	BSA1328
29	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	BSA1354	2	24	6			BSA1328
30	Phân tích hoạt động kinh doanh	BSA1320	2	24	6			
31	Logistics căn bản	BSA1351	2	24	6			
32	Luật kinh doanh	BSA1314	2	24	6			
33	Hệ thống thông tin quản lý	BSA1307	2	24	6			
34	Giao tiếp trong kinh doanh	BSA 1448	2	24	6			
35	Thương mại điện tử căn bản	BSA1365	3	36	8		1	
36	Tài chính tiền tệ	FIA1326	3	36	8		1	
37	Thống kê doanh nghiệp	BSA1338	3	36	8		1	

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
38	Kế toán quản trị	FIA1332	3	36	8		1	
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
39	Quản trị dự án	BSA 1364	2	24	6			
40	Đàm phán kinh doanh	BSA1304	2	24	6			
41	Quản trị công nghệ	BSA1326	2	24	6			
42	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	BSA1305	2	24	6			
43	Quản trị văn phòng	BSA1335	2	24	6			
44	Quản trị quan hệ khách hàng	MAR1344	2	24	6			
45	Hành vi tổ chức	BSA1385	2	24	6			
	Tổng:		58					

4.2.3.2. Kiến thức chuyên ngành

Chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
46	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328
47	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
48	Quản trị marketing	MAR1424	2	24	6			MAR1322
49	Khởi sự kinh doanh	BSA1412	2	18	12			BSA1328
50	Kinh doanh quốc tế	BSA1353	2	24	6			BSA1328
51	Chuyên đề QTDN	BSA1402	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
53	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
54	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
55	Thương mại di động	BSA1461	2	24	6			
56	Quản trị quan hệ đối tác	BSA1470	2	24	6			
57	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
58	Quản trị Logistics	BSA1471	2	24	6			
	Tổng:		17					

Chuyên ngành Thương mại điện tử

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
46	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328
47	Pháp luật thương mại điện tử và ATTT	BSA1355	2	24	6			BSA1365
48	Xây dựng website thương mại điện tử	BSA1408	2	24	6			BSA1365
49	Bán lẻ trực tuyến	BSA1457	2	24	6			BSA1365
50	Thanh toán điện tử	BSA1437	2	24	6			BSA1365
51	Chuyên đề TMĐT	BSA1403	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	E-Marketing	MAR1427	2	24	6			
53	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
54	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
55	Thương mại di động	BSA1461	2	24	6			
56	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
57	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
58	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
	Tổng:		17					

Chuyên ngành Quản trị Logistics

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
46	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328
47	Quản trị Logistics	BSA1471	2	24	6			BSA1351
48	Quản trị vận chuyển và giao nhận	BSA1472	2	24	6			BSA1351
49	Quản trị dự trữ	BSA1473	2	24	6			BSA1351
50	Quản trị mua và nguồn cung ứng	BSA1474	2	24	6			BSA1351
51	Chuyên đề Quản trị Logistics	BSA1475	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	Quản trị hệ thống thông tin Logistics	BSA1476	2	24	6			
53	Nghiệp vụ hải quan	BSA1477	2	24	6			

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
54	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
55	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
56	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
57	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
58	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
	Tổng:		17					

Chuyên ngành Quản trị Marketing

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
46	Quản trị marketing	MAR1424	2	24	6			MAR1322
47	Marketing công nghiệp	MAR1426	2	24	6			MAR1322
48	Nghiên cứu marketing	MAR1430	2	24	6			MAR1322
49	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1314	3	36	8		1	MAR1322
50	E- Marketing	MAR1427	2	24	6			MAR1322
51	Chuyên đề Quản trị Marketing	MAR1432	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	Ứng dụng đa phương tiện trong kinh doanh	MAR1318	2	24	6			
53	Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh	MAR1312	2	24	6			
54	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
55	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
56	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
57	Marketing dịch vụ	MAR1425	2	24	6			
58	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
	Tổng:		17					

Chuyên ngành kinh doanh số

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận			
46	Nguyên lý kinh doanh số	BSA1478	2	24	6			
47	Quản trị kinh doanh số	BSA1479	3	36	8		1	BSA1328
48	Chuyên đổi doanh nghiệp trong môi trường số	BSA1480	2	24	6			
49	Công nghệ tài chính	FIA1487	2	24	6			
50	Digital Marketing	MAR1442	2	24	6			MAR1322
51	Chuyên đề kinh doanh số	BSA1481	2	24	6			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	Thanh toán điện tử	BSA1437	2	24	6			
53	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
54	Mô hình kinh doanh số	BSA1482	2	24	6			
55	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1443	2	24	6			
56	Pháp luật TMDT và ATTT	BSA1355	2	24	6			
57	Quản trị sự thay đổi	BSA1483	2	24	6			
58	Quản trị chuỗi cung ứng	BSA1484	2	24	6			
	Tổng:		17					

4.2.3.3. Thực tập tốt nghiệp (4TC) và Khóa luận tốt nghiệp (6TC) hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp

5. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG

Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ngành Kinh doanh và quản lý tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước và nước ngoài.

6. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ năng lực để có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa; Giám đốc chức năng trong các doanh nghiệp (giám đốc Nhân sự, giám đốc Marketing, giám đốc Kinh doanh Thương mại / Thương mại điện tử, giám đốc Vận hành... tương ứng với chuyên ngành được đào tạo);
- Nhân viên hoặc quản trị cấp trung, quản trị cấp cơ sở trong các phòng / ban Nhân sự, Marketing, Kinh doanh Thương mại / Thương mại điện tử, Sản xuất;
- Công chức, viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước;
- Nhà sáng lập doanh nghiệp.